

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TRUNG TÂM GIÓNG THỦY SẢN QUẢNG NAM

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 23

TRUNG TÂM GIỐNG THỦY SẢN QUẢNG NAM

BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Trung tâm.

Thành lập:

Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Trung tâm") là đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Khuyến Ngư và Phát triển Giống Thủy sản Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Trung tâm là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng các công nghệ về giống thủy sản; lưu trữ giống thủy sản đặc hữu ở địa phương, nhân các loại giống thuần chủng cấp cho các cơ sở sản xuất giống; tham gia đào tạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về giống thủy sản; sản xuất, dịch vụ con giống thủy sản có chất lượng cao; liên kết hoạt động dịch vụ khác phù hợp với ngành nghề và cơ sở vật chất của đơn vị.

Trụ sở chính: Thôn Trung Đoàn, Xã Tam Đại, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Trung tâm được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán:

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán

Ông	Bùi Quang Minh	Giám Đốc
Bà	Trần Thị Lệ Thủy	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Bùi Quang Minh	Giám Đốc
-----	----------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Trung tâm sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

TRUNG TÂM GIỐNG THỦY SẢN QUẢNG NAM

BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trung tâm với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trung tâm và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


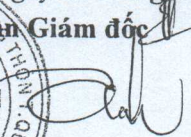
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Trung tâm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Trung tâm được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Nam, ngày 23 tháng 05 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Quang Minh

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: C0519054-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM GIỒNG THỦY SẢN QUẢNG NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Trung tâm Giồng Thủy sản Quảng Nam** (gọi tắt là "Trung tâm"), được lập ngày 23 tháng 05 năm 2019, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trung tâm theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trung tâm có còn sai sót trọng yếu hay không.

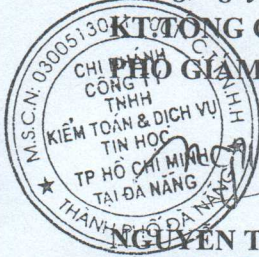
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trung tâm liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Trung tâm Giồng Thủy sản Quảng Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 05 năm 2019



KIỂM TOÁN GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hàn

HỒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.219.493	383.104.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	210.860.315	118.362.443
1. Tiền	111		210.860.315	118.362.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.700.000	118.872.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.200.000	111.314.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	49.500.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	-	7.558.440
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	113.659.178	145.869.187
1. Hàng tồn kho	141		113.659.178	145.869.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.333.711.858	10.136.836.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.300.895.190	9.293.667.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.300.895.190	9.286.667.033
- Nguyên giá	222		14.833.453.900	14.875.458.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.532.558.710)	(5.588.791.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	7.000.000
- Nguyên giá	228		7.000.000	7.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.000.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	803.169.265
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	803.169.265
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.816.668	40.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	32.816.668	40.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.712.931.351	10.519.940.515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.112.451	100.997.175
I. Nợ ngắn hạn	310		84.112.451	100.997.175
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	84.088.128	99.306.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	-	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	-	1.666.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.323	24.323
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

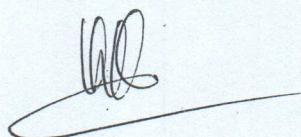
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.628.818.900	10.418.943.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	295.107.042	1.125.276.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.491.122	134.491.122
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25.234.252	52.234.252
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		135.381.668	938.550.933
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	8.333.711.858	9.293.667.033
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.333.711.858	9.293.667.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.712.931.351	10.519.940.515

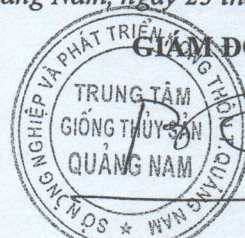
NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Quảng Nam, ngày 23 tháng 05 năm 2019



Trần Thị Lệ Thủy



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và NSNN cấp	01	VI.1	3.667.786.746	3.407.455.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và	02		-	-
3. NSNN cấp	10	VI.2	3.667.786.746	3.407.455.455
4. Giá vốn hàng bán và NSNN cấp	11	VI.3	3.639.967.526	3.407.455.455
Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ và				
5. NSNN cấp (20 = 10 - 11)	20		27.819.220	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	228.019	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	228.019	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.804.849	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.014.371	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.014.371	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.014.371)	-
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Quảng Nam, ngày 23 tháng 05 năm 2019

Trần Thị Lệ Thủy



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.009.664.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.468.486.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(355.918.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.694.440
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(106.684.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92.269.853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	228.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228.019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		92.497.872
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		118.362.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>210.860.315</u>

Quảng Nam, ngày 23 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Thị Lệ Thủy



GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM**1. Thành lập:**

Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam (gọi tắt là "Trung tâm") là đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Khuyến Ngư và Phát triển Giống Thủy sản Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 3619/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Trung tâm là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu.

Trụ sở chính: Thôn Trung Đàn, Xã Tam Đại, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất Giống thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng các công nghệ về giống thủy sản; lưu trữ giống thủy sản đặc hữu ở địa phương, nhân các loại giống thuần chủng cấp cho các cơ sở sản xuất giống; tham gia đào tạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về giống thủy sản; sản xuất, dịch vụ con giống thủy sản có chất lượng cao; liên kết hoạt động dịch vụ khác phù hợp với ngành nghề và cơ sở vật chất của đơn vị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Trung tâm kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Trung tâm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Trung tâm áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 10/10/2017, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Trung tâm đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 08 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>02 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Trung tâm bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Trung tâm thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Trung tâm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Trung tâm ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Trung tâm sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Trung tâm trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Trung tâm. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Trung tâm, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

13. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Trung tâm tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Trung tâm tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	210.860.315	118.362.443
Tiền mặt	150.489.363	62.698.897
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.370.952	55.663.546
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trường Xuân	5.879.022	9.091.616
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	54.491.930	46.571.930
Cộng	210.860.315	118.362.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.200.000	-	111.314.147	-
Khách hàng trong nước	5.200.000	-	111.314.147	-
+ Phòng NN & PTNT huyện Đại Lộc	5.200.000	-	-	-
+ Trạm Kỹ thuật NN huyện Nam Giang	-	-	43.875.000	-
+ Trung tâm khuyến nông Quảng Nam	-	-	48.000.000	-
+ Đối tượng khác	-	-	19.439.147	-
Cộng	5.200.000	-	111.314.147	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	49.500.000	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước	49.500.000	-	-	-
+ Liên doanh Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân - CN Đà Nẵng & Công ty CP Chứng khoán Agribank - CN Miền Trung	49.500.000	-	-	-
Cộng	49.500.000	-	-	-
4. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	7.558.440	-
Tạm ứng	-	-	7.558.440	-
+ Hứa Văn Thành	-	-	6.558.440	-
+ Công trình Trụ sở làm việc Trung Tâm	-	-	1.000.000	-
Cộng	-	-	7.558.440	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	94.068.076	-	94.068.076	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.591.102	-	51.801.111	-
Cộng	113.659.178	-	145.869.187	-

- Giá trị Công cụ dụng cụ ứ đọng, kém, mất phẩm chất tại thời điểm cuối năm: 94.068.076 đồng.

Đây là hóa chất được cấp theo dự án từ các năm trước Trung tâm không sử dụng và đã hết hạn sử dụng nhưng chưa xử lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	803.169.265	-
Xây dựng cơ bản	-	-	803.169.265	-
Công trình Trạm sản xuất giống thủy sản lợ, mặn Tam Thanh (*)	-	-	803.169.265	-
Cộng	-	-	803.169.265	-

(*) Giảm giá trị công trình Trạm sản xuất giống thủy sản lợ, mặn Tam Thanh theo Quyết định số 2184/UBND-KTTH và Quyết định số 208/QĐ-STC v/v thanh lý tài sản Trạm sản xuất giống thủy sản nước lợ, mặn Tam Thanh.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 22)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2018	7.000.000	7.000.000
Số dư tại 31/12/2018	7.000.000	7.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2018	-	-
Khấu hao trong năm	7.000.000	7.000.000
Số dư tại 31/12/2018	7.000.000	7.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2018	7.000.000	7.000.000
Số dư tại 31/12/2018	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.000.000 đồng

9. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước dài hạn	32.816.668	40.000.000
Chi phí mua lưới	-	40.000.000
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	32.816.668	-
Cộng	32.816.668	40.000.000

10. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	84.088.128	84.088.128	99.306.128	99.306.128
Nhà cung cấp trong nước	84.088.128	84.088.128	99.306.128	99.306.128
+ Nguyễn Văn Nghĩa	83.588.100	83.588.100	43.875.100	43.875.100
+ Trần Thị Thảo Ly	-	-	42.000.000	42.000.000
+ Đối tượng khác	500.028	500.028	13.431.028	13.431.028
Cộng	84.088.128	84.088.128	99.306.128	99.306.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
11. nhà nước				
Phải nộp				
Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	-	1.000.000	1.000.000	-
12. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			-	1.666.724
Cộng			-	1.666.724
13. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 23				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn của ngân sách nhà nước cấp		100,00%	134.491.122	134.491.122
Cộng		100,00%	134.491.122	134.491.122
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu			134.491.122	134.491.122
Vốn góp đầu năm			134.491.122	134.491.122
Vốn góp cuối năm			134.491.122	134.491.122
d. Các quỹ của doanh nghiệp			31/12/2018	01/01/2018
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu			25.234.252	52.234.252
Cộng			25.234.252	52.234.252
14. Nguồn kinh phí				
a. Nguồn kinh phí			Năm 2018	Năm 2017
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm			-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm			1.794.926.000	1.631.989.000
Chi sự nghiệp			1.794.926.000	1.631.989.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			-	-
b. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			31/12/2018	01/01/2018
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			8.333.711.858	9.293.667.033
Cộng			8.333.711.858	9.293.667.033

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và NSNN cấp		
Doanh thu		
Doanh thu tiền bán cá giống, cá thịt	1.872.860.746	1.775.466.455
Từ NSNN cấp	1.794.926.000	1.631.989.000
Cộng	3.667.786.746	3.407.455.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
2. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và NSNN cấp		
Doanh thu thuần tiền bán cá giống, cá thịt	1.872.860.746	1.775.466.455
Từ NSNN cấp	1.794.926.000	1.631.989.000
Cộng	3.667.786.746	3.407.455.455
3. Giá vốn hàng bán và NSNN cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.845.041.526	1.775.466.455
Chi phí hoạt động	1.794.926.000	1.631.989.000
Cộng	3.639.967.526	3.407.455.455
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.019	-
Cộng	228.019	-
5. Chi phí tài chính		
Phí chuyển khoản	228.019	-
Cộng	228.019	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bằng tiền khác	26.804.849	-
Cộng	26.804.849	-
7. Chi phí khác		
Tiền lãi chậm nộp BHXH, BHYT, TN	1.014.371	-
Cộng	1.014.371	-
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	-	-
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc

Lương và thưởng

Năm 2018

168.298.170

Cộng

168.298.170**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Giám đốc của Trung tâm xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Trung tâm chủ yếu dựa trên các nguồn thu từ các hoạt động mà Trung tâm cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý. Do vậy, báo cáo chính yếu của Trung tâm là theo các nguồn thu.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực hoạt động niên độ 2018

Trung tâm báo cáo hoạt động theo các nguồn thu như sau: Nguồn thu từ NSNN cấp, Nguồn thu từ kinh doanh và dịch vụ. Trung tâm phân tích doanh thu và chi phí theo nguồn thu như sau:

Bộ phận	Từ NSNN cấp	Từ kinh doanh và dịch vụ	Tổng Cộng
Doanh thu	1.794.926.000	1.872.860.746	3.667.786.746
Chi phí	1.794.926.000	1.871.846.375	3.666.772.375
Thặng dư/thâm hụt	-	1.014.371	1.014.371

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực hoạt động niên độ 2017

Trung tâm báo cáo hoạt động theo các nguồn thu như sau: Nguồn thu từ NSNN cấp, Nguồn thu từ kinh doanh và dịch vụ. Trung tâm phân tích doanh thu và chi phí theo nguồn thu như sau:

Bộ phận	Từ NSNN cấp	Từ kinh doanh và dịch vụ	Tổng Cộng
Doanh thu	1.631.989.000	1.775.466.455	3.407.455.455
Chi phí	1.631.989.000	1.775.466.455	3.407.455.455
Thặng dư/thâm hụt	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

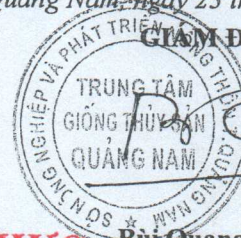
5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Theo Quyết định số 1859/QĐ - UBND ngày 15/06/2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam về việc cổ phần hóa, lựa chọn thời điểm khóa sổ xác định giá trị đơn vị và thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Trung tâm Giồng Thủy sản Quảng Nam và Thông báo số 180/TB-UBND ngày 20/05/2019, thời điểm khóa sổ để xác định giá trị đơn vị thực hiện cổ phần hóa ngày 31/12/2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Quảng Nam, ngày 23 tháng 05 năm 2019



GIAM ĐỐC

Trần Thị Lệ Thủy

Bùi Quang Minh

CHUNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 01/11/2019
Số chứng thực 248 Quyển số: SCT/BS
CHỦ TỊCH UBND XÃ TÂM ĐẠİ



Nguyễn Văn Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2018	13.555.740.500	584.394.000	523.772.800	211.551.100	14.875.458.400
Tăng do sửa chữa lớn TSCĐ			27.000.000		27.000.000
Giảm TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận nguyên giá	(11.012.500)	(2.500.000)	(2.092.000)	(53.400.000)	(69.004.500)
Số dư tại 31/12/2018	13.544.728.000	581.894.000	548.680.800	158.151.100	14.833.453.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2018	4.469.631.767	553.004.000	469.154.800	97.000.800	5.588.791.367
Khấu hao trong năm	925.541.533	9.445.000	20.088.900	8.471.410	963.546.843
Giảm TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận nguyên giá	(11.012.500)	-	(2.092.000)	(6.675.000)	(19.779.500)
Số dư tại 31/12/2018	5.384.160.800	562.449.000	487.151.700	98.797.210	6.532.558.710
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2018	9.086.108.733	31.390.000	54.618.000	114.550.300	9.286.667.033
Số dư tại 31/12/2018	8.160.567.200	19.445.000	61.529.100	59.353.890	8.300.895.190

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 643.594.800 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 150.734.000 đồng (**)

(**) Trong đó: Theo Quyết định số 3174/QĐ-UBND ngày 30/08/2017 của UBND Tỉnh Quảng Nam v/v cho thanh lý nhà sản xuất cá giống Rô phi của Trung tâm Giống Thủy sản Quảng Nam với giá trị nguyên giá là 63.280.000 đồng. Trung tâm đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 634/HDDV-ĐGTC ngày 26/09/2017 với Công ty CP Tư vấn Tài chính và Giá cả Quảng Nam. Tuy nhiên, theo thông báo số 704/BC-QTG ngày 17/10/2017 của Công ty CP Tư vấn Tài chính và Giá cả Quảng Nam, việc đấu giá không thành nên tài sản trên vẫn chưa thanh lý được.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	134.491.122	52.234.252	938.550.933	-	1.125.276.307
Lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	134.491.122	52.234.252	938.550.933	-	1.125.276.307
Số dư tại 01/01/2018	134.491.122	52.234.252	938.550.933	-	1.125.276.307
Lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm tài sản thanh lý theo Quyết định số 208/QĐ-STC ngày 08/07/2013 của UBND Tỉnh Quảng Nam.	-	-	(803.169.265)	-	(803.169.265)
Tăng TSCĐ do sửa chữa lớn	-	(27.000.000)	-	-	(27.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	134.491.122	25.234.252	135.381.668	-	295.107.042

